

# **Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39

# Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 10 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có chín (9) chi nhánh và một (1) nhà máy đang hoạt động tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch	
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2022
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên	
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên	

### ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán và Quản trị Rủi ro trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2022

# Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này này là Ông Lê Văn Sơn và Bà Phạm Thị Xuân Hương.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Thị Xuân Hương  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12117826/22988658-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được lập ngày 14 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phạm Thị Cẩm Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán  
Số: 2266-2023-004-1



Phạm Ninh Tùng  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán  
Số: 5631-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>911.257.655.505</b>	<b>886.325.096.318</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>86.590.753.862</b>	<b>199.563.596.790</b>
111	1. Tiền		53.067.740.163	65.663.596.790
112	2. Các khoản tương đương tiền		33.523.013.699	133.900.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>228.567.976.067</b>	<b>18.538.418.556</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	159.268.954.572	68.954.572
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	69.299.021.495	18.469.463.984
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>172.336.453.588</b>	<b>133.380.003.104</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	193.017.824.919	159.798.362.592
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	7.522.458.886	7.274.783.915
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	6.382.152.203	4.333.265.033
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8	(34.585.982.420)	(38.026.408.436)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>410.550.704.458</b>	<b>522.620.640.362</b>
141	1. Hàng tồn kho		419.111.057.782	526.547.422.598
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.560.353.324)	(3.926.782.236)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>13.211.767.530</b>	<b>12.222.437.506</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	555.446.126	380.336.230
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		12.374.390.677	11.596.378.985
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		281.930.727	245.722.291
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>334.967.081.307</b>	<b>351.875.416.395</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.788.660.200</b>	<b>3.788.660.200</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.038.660.200	5.337.179.683
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	7, 8	(250.000.000)	(1.548.519.483)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>234.535.752.640</b>	<b>252.764.289.895</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	159.504.674.730	176.633.242.761
222	Nguyên giá		545.934.525.756	542.127.400.898
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(386.429.851.026)	(365.494.158.137)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	75.031.077.910	76.131.047.134
228	Nguyên giá		83.921.172.931	83.921.172.931
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.890.095.021)	(7.790.125.797)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>17.078.573.366</b>	<b>14.351.485.037</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	17.078.573.366	14.351.485.037
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>24.203.308.291</b>	<b>23.688.266.570</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		12.518.308.291	12.003.266.570
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.685.000.000	11.685.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>55.360.786.810</b>	<b>57.282.714.693</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	52.205.334.244	53.977.480.038
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	3.155.452.566	3.305.234.655
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.246.224.736.812</b>	<b>1.238.200.512.713</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>374.260.457.563</b>	<b>495.177.134.889</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>368.835.959.870</b>	<b>489.632.530.814</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	51.684.518.178	71.054.877.931
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	209.753.055.638	212.539.068.552
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	14.442.934.282	13.773.988.682
314	4. Phải trả người lao động	18	70.980.447.017	68.554.772.346
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	12.023.188.838	4.271.345.369
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		28.450.000	186.750.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.862.449.898	28.281.442.989
320	8. Vay ngắn hạn	20	-	71.336.727.836
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	8.060.916.019	19.633.557.109
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.424.497.693</b>	<b>5.544.604.075</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		60.000.000	60.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	22	5.115.717.958	5.091.791.374
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		248.779.735	392.812.701
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>871.964.279.249</b>	<b>743.023.377.824</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>23.1</b>	<b>871.964.279.249</b>	<b>743.023.377.824</b>
411	1. Vốn cổ phần		640.508.920.000	265.772.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		640.508.920.000	265.772.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		880.700.783	16.680.700.783
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.595.251.749	229.436.579.749
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		141.847.954.174	169.268.069.388
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		663.247.674	70.354.293.665
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		141.184.706.500	98.913.775.723
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		62.131.452.543	61.865.227.904
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.246.224.736.812</b>	<b>1.238.200.512.713</b>

Vũ Thị Tuyết Dung  
Người lập

Nguyễn Thế Đề  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Xuân Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.194.003.443.459	1.126.407.919.401
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	22.389.335.611	2.680.002.241
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.171.614.107.848	1.123.727.917.160
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	686.763.326.661	683.646.369.658
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		484.850.781.187	440.081.547.502
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	8.256.861.618	4.098.313.916
22	7. Chi phí tài chính	26	8.122.216.122	11.637.104.258
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		925.196.934	4.819.069.185
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	14.1	797.735.998	172.877.885
25	9. Chi phí bán hàng	27	208.686.417.627	190.206.827.811
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	97.528.654.545	83.161.699.766
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		179.568.090.509	159.347.107.468
31	12. Thu nhập khác		840.923.041	324.918.177
32	13. Chi phí khác		485.060.138	431.500.452
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác		355.862.903	(106.582.275)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		179.923.953.412	159.240.525.193
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	37.380.020.184	37.412.867.512
52	17. Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	29.3	149.782.089	(1.534.964.007)
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		142.394.151.139	123.362.621.688
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		142.127.926.500	126.376.705.023
62	20. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		266.224.639	(3.014.083.335)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	2.000	1.764
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	2.000	1.764




Vũ Thị Tuyết Dung  
Người lập



Nguyễn Thế Đề  
Kế toán trưởng



  
Phạm Thị Xuân Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>179.923.953.412</b>	<b>159.240.525.193</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		22.818.667.371	22.501.522.563
03	Các khoản dự phòng		5.670.326.963	5.679.555.112
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(157.428.958)	(29.868.286)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.793.723.841)	(3.848.662.655)
06	Chi phí lãi vay	26	925.196.934	4.819.069.185
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>200.386.991.881</b>	<b>188.362.141.112</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(38.501.799.214)	9.686.599.693
10	Giảm hàng tồn kho		107.394.546.633	13.614.990.109
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(11.596.637.665)	33.294.637.546
12	Giảm chi phí trả trước		1.597.035.898	159.360.413
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(159.200.000.000)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.412.958.326)	(4.438.698.105)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(37.621.563.148)	(37.197.528.781)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.957.804.590)	(12.760.642.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>36.087.811.469</b>	<b>190.720.859.987</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(7.399.444.689)	(8.911.591.084)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		182.593.000	-
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(186.829.557.511)	(53.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		136.000.000.000	64.865.577.325
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	100.000.000
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận đã nhận		6.904.539.667	4.983.337.934
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(51.141.869.533)</b>	<b>8.037.324.175</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	20	17.053.199.440	309.153.182.012
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(88.389.927.276)	(314.405.250.526)
36	Cổ tức đã trả	23.3	(26.582.090.305)	(53.403.028.200)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(97.918.818.141)</b>	<b>(58.655.096.714)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		(112.972.876.205)	140.103.087.448
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		199.563.596.790	59.436.849.289
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		33.277	23.660.053
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	86.590.753.862	199.563.596.790



Vũ Thị Tuyết Dung  
Người lập



Nguyễn Thế Đề  
Kế toán trưởng




Phạm Thị Xuân Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (“Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102652 được Trạng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302560110 điều chỉnh lần thứ 19 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 10 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh, cung cấp dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh, đơn vị trực thuộc như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên chi nhánh, đơn vị trực thuộc</i>
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Nghệ An
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Đà Nẵng
4	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Nha Trang
5	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Cần Thơ
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Cửa hàng Giới thiệu và Kinh doanh Dược phẩm
7	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Bình Dương – Nhà máy Dược phẩm OPC
8	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
9	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Tiền Giang
10	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC – Chi nhánh Miền Đông

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 957 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 981 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có hai (2) công ty con với chi tiết như sau:

<i>Tên công ty con</i>	<i>Địa điểm</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
			<i>%</i>	<i>%</i>
(1) Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 (“TW25”)	Thành phố Hồ Chí Minh	Dược phẩm, bất động sản	58,14	58,14
(2) Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương (“OPC BD”)	Tỉnh Bình Dương	Dược phẩm	100,00	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quý, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc cố thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

**3.6 Khấu hao**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	2 – 5 năm
Khác	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

*Tiền thuê cơ sở hạ tầng*

Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước theo Hợp đồng Thuê đất ký với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc vào ngày 18 tháng 12 năm 2018 trong thời hạn 36 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

**3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) quý.

Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

*Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức không có khả năng bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.17 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.18 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất và bất động sản. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của hoạt động bất động sản chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề được phẩm và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.976.090.232	4.244.773.759
Tiền gửi ngân hàng	50.091.649.931	61.418.823.031
Các khoản tương đương tiền (*)	33.523.013.699	133.900.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>86.590.753.862</b>	<b>199.563.596.790</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,48%/năm đến 6,00%/năm.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cổ phiếu	68.954.572	-	68.954.572	-
Trái phiếu (*)	159.200.000.000	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>159.268.954.572</b>	<b>-</b>	<b>68.954.572</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh với số lượng lần lượt là 200 và 1.400 trái phiếu.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này chưa được xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào báo cáo tình hình danh mục đầu tư này từ ngân hàng lưu ký vào thời điểm gần nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh này lớn hơn giá trị còn lại trên sổ sách.

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và được hưởng lãi suất tiền gửi từ 3,7% đến 9,0 %/ năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng	193.017.824.919	159.798.362.592
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(30.484.181.622)</u>	<u>(33.094.428.398)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>162.533.643.297</u></b>	<b><u>126.703.934.194</u></b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Công Nghệ Tiên Tiến Việt Nam	2.549.130.000	-
Công ty TNHH Somapack	1.632.812.500	-
Các bên khác	<u>3.340.516.386</u>	<u>7.274.783.915</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.522.458.886</u></b>	<b><u>7.274.783.915</u></b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	<u>(500.000.000)</u>	<u>(1.330.179.240)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>7.022.458.886</u></b>	<b><u>5.944.604.675</u></b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	34.424.607.638	31.803.718.916
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	922.860.041	2.620.888.722
Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm	<u>(4.363.286.057)</u>	<u>-</u>
Số cuối năm	<b><u>30.984.181.622</u></b>	<b><u>34.424.607.638</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.382.152.203</b>	<b>4.333.265.033</b>
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	3.601.800.798
Lãi tiền gửi phải thu	1.177.414.739	381.009.110
Tạm ứng nhân viên	258.587.670	148.901.352
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	46.449.177	46.164.713
Khác	1.297.899.819	155.389.060
<b>Dài hạn</b>	<b>4.038.660.200</b>	<b>5.337.179.683</b>
Phải thu từ Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (*)	3.636.096.600	3.636.096.600
Phải thu nhân viên	-	1.298.519.483
Khác	402.563.600	402.563.600
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.420.812.403</b>	<b>9.670.444.716</b>
<i>Dự phòng phải thu khác khó đòi</i>	<i>(3.851.800.798)</i>	<i>(5.150.320.281)</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Ngắn hạn</i>	<i>(3.601.800.798)</i>	<i>(3.601.800.798)</i>
<i>Dài hạn</i>	<i>(250.000.000)</i>	<i>(1.548.519.483)</i>

(\*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà mà TW25 - công ty con của Công ty, góp vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TW25 đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát (Thuyết minh số 16).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.150.320.281	5.150.320.281
<i>Trừ: Sử dụng dự phòng trong năm</i>	<i>(1.298.519.483)</i>	<i>-</i>
Số cuối năm	<u>3.851.800.798</u>	<u>5.150.320.281</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. NỢ XẤU**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>40.217.400.869</b>	<b>(30.484.181.622)</b>	<b>50.617.741.209</b>	<b>(33.094.428.398)</b>
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	12.825.176.072	(12.825.176.072)	12.825.176.072	(12.825.176.072)
Khối điều trị Nhà thuốc Khác	22.225.112.209	(12.675.491.021)	25.862.252.140	(10.736.515.150)
	128.387.332	(93.945.235)	3.125.060.347	(2.665.794.657)
	5.038.725.256	(4.889.569.294)	8.805.252.650	(6.866.942.519)
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>500.000.000</b>	<b>(500.000.000)</b>	<b>1.830.179.240</b>	<b>(1.330.179.240)</b>
Công ty TNHH Tân Lộc Xanh Khác	-	-	1.330.179.240	(1.330.179.240)
	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>3.601.800.798</b>	<b>(3.601.800.798)</b>	<b>3.601.800.798</b>	<b>(3.601.800.798)</b>
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	(3.601.800.798)	3.601.800.798	(3.601.800.798)
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>250.000.000</b>	<b>(250.000.000)</b>	<b>1.548.519.483</b>	<b>(1.548.519.483)</b>
Phải thu nhân viên Khác	-	-	1.298.519.483	(1.298.519.483)
	250.000.000	(250.000.000)	250.000.000	(250.000.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>44.569.201.667</b>	<b>(34.835.982.420)</b>	<b>57.598.240.730</b>	<b>(39.574.927.919)</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu Bất động sản để bán (*) Thành phẩm Hàng hóa Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang Công cụ, dụng cụ Hàng mua đang đi đường	149.250.803.795	(8.520.566.987)	248.273.468.650	(3.463.553.074)
	160.622.501.912	-	160.622.501.912	-
	96.558.489.530	(39.786.337)	109.639.494.424	(463.229.162)
	8.359.078.224	-	622.353.226	-
	4.248.137.511	-	5.275.701.318	-
	72.046.810	-	146.281.608	-
	-	-	1.967.621.460	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>419.111.057.782</b>	<b>(8.560.353.324)</b>	<b>526.547.422.598</b>	<b>(3.926.782.236)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)**

(\*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty. TW25 đang trong quá trình chờ chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (Thuyết minh số 16).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	3.926.782.236	1.613.922.096
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	4.633.571.088	2.878.240.438
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(565.380.298)
Số cuối năm	<u>8.560.353.324</u>	<u>3.926.782.236</u>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>555.446.126</b>	<b>380.336.230</b>
Công cụ, dụng cụ	432.574.665	170.243.330
Khác	122.871.461	210.092.900
<b>Dài hạn</b>	<b>52.205.334.244</b>	<b>53.977.480.038</b>
Tiền thuê cơ sở hạ tầng (*)	51.806.415.322	53.426.336.644
Khác	398.918.922	551.143.394
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>52.760.780.370</u></b>	<b><u>54.357.816.268</u></b>

(\*) Tiền thuê cơ sở hạ tầng thể hiện chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ Hợp đồng Thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 mà TW25, công ty con của Công ty, đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc ("SCD") để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, Khu B5, Đường D2, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m2 cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 1 năm 2019) đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2054.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					VND
Số đầu năm	292.887.165.735	213.250.917.382	31.552.939.474	4.436.378.307	542.127.400.898
Mua trong năm	1.359.611.911	2.749.670.370	-	-	4.109.282.281
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	-	624.880.801	-	-	624.880.801
Thanh lý	-	(224.368.700)	(702.669.524)	-	(927.038.224)
Số cuối năm	294.246.777.646	216.401.099.853	30.850.269.950	4.436.378.307	545.934.525.756
<b>Trong đó:</b>					
Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết	33.039.412.765	165.439.411.531	25.339.144.890	3.337.676.782	227.155.645.968
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	147.389.960.065	186.621.779.711	27.405.527.845	4.076.890.516	365.494.158.137
Khấu hao trong năm	13.897.200.674	6.835.397.184	975.165.751	154.967.504	21.862.731.113
Thanh lý	-	(224.368.700)	(702.669.524)	-	(927.038.224)
Số cuối năm	161.287.160.739	193.232.808.195	27.678.024.072	4.231.858.020	386.429.851.026
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	145.497.205.670	26.629.137.671	4.147.411.629	359.487.791	176.633.242.761
Số cuối năm	132.959.616.907	23.168.291.658	3.172.245.878	204.520.287	159.504.674.730

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm và số cuối năm	82.296.407.931	1.540.865.000	83.900.000	83.921.172.931
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết</i>	-	1.540.865.000	83.900.000	1.624.765.000
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>				
Số đầu năm	6.165.360.797	1.540.865.000	83.900.000	7.790.125.797
Hao mòn trong năm	1.099.969.224	-	-	1.099.969.224
Số cuối năm	7.265.330.021	1.540.865.000	83.900.000	8.890.095.021
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	76.131.047.134	-	-	76.131.047.134
Số cuối năm	75.031.077.910	-	-	75.031.077.910

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Số cuối năm thể hiện các chi phí liên quan đến khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thẩm định, thiết kế nhằm mục đích xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty.

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	12.518.308.291	12.003.266.570
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.685.000.000	11.685.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.203.308.291</b>	<b>23.688.266.570</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**14.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty	Địa điểm	Hoạt động chính	Số cuối năm và số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn nắm giữ %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Dược phẩm	40,00	40,00	<u>12.000.000.000</u>

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

VND  
Công ty Cổ phần  
Dược OPC Bắc Giang

**Giá trị đầu tư:**

Số đầu năm và số cuối năm 12.000.000.000

**Phân lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:**

Số đầu năm	3.266.570
Phân lợi nhuận từ công ty liên kết	642.334.729
Lợi nhuận chưa thực hiện	141.266.555
Cổ tức được chia trong năm	<u>(268.559.563)</u>
Số cuối năm	<u>518.308.291</u>

**Giá trị còn lại:**

Số đầu năm	<u>12.003.266.570</u>
Số cuối năm	<u>12.518.308.291</u>

**14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm và số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180.000	4.070.000.000
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	299.475	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Y tế Dược Thái Bình	15.750	<u>1.665.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<u><b>11.685.000.000</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>43.328.795.628</b>	<b>69.579.467.281</b>
<i>Công ty TNHH In Bao bì C.D</i>	6.726.081.920	9.161.424.635
<i>Công ty Cổ phần Vcargo</i>	2.942.840.340	8.278.806.250
<i>Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Hoàng Anh Duy</i>	2.472.287.730	1.315.710.000
<i>Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa</i>	2.217.600.000	661.500.000
<i>Công ty TNHH Cơ khí Hưng Toàn</i>	2.014.470.320	-
<i>Công ty TNHH Thương mại vận tải và Xuất nhập khẩu Anh Duy</i>	1.943.419.500	-
<i>Công ty TNHH Thủy Tinh Thái Tô</i>	1.510.110.000	-
<i>Các bên khác</i>	23.501.985.818	50.162.026.396
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>8.355.722.550</b>	<b>1.475.410.650</b>
<i>Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang</i>	8.355.722.550	1.475.410.650
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>51.684.518.178</b>	<b>71.054.877.931</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (i)	178.082.838.961	178.082.838.961
Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam (ii)	26.250.000.000	26.250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kinh doanh An Phát (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Khác	420.216.677	3.206.229.591
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>209.753.055.638</b>	<b>212.539.068.552</b>

- (i) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác, đầu tư và chuyển giao bất động sản số 58/TW25-INDECO ký ngày 27 tháng 8 năm 2018 giữa TW25, công ty con của Công ty, và INDECO để đầu tư xây dựng Cao ốc Văn Phòng tọa lạc tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, vào ngày 11 tháng 9 năm 2018, TW25 và INDECO cũng đã ký kết hợp đồng thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (EPC) số 59/TW25-INDECO cho dự án xây dựng cao ốc văn phòng trên thửa đất này. Theo đó, mọi công việc, thủ tục, chi phí liên quan đến xây dựng và hoàn thành cao ốc sẽ do INDECO thực hiện và chịu mọi chi phí. Sau khi cao ốc văn phòng này được xây dựng xong và hoàn tất các thủ tục pháp lý, TW25 sẽ chuyển nhượng khu đất và cao ốc văn phòng cho INDECO.
- (ii) Đây là tiền nhận trả trước theo Hợp đồng Chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 ký ngày 2 tháng 11 năm 2017 giữa TW25 và Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam để chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án trên khu đất tọa lạc tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường 18, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 75.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)**

(iii) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng và quyền thuê đất số 18/2017/HĐCN/TW25-HLV ký ngày 31 tháng 3 năm 2017 giữa TW25 và Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt, TW25 sẽ chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng số 24 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt. Giá chuyển nhượng quyền khai thác đối với khu đất phát sinh từ Hợp đồng số 24 là 5.000.000.000 VND. Ngày 21 tháng 11 năm 2018, Công ty Cổ phần Hoàn Lộc Việt đã chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng số 24 cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát thông qua Thỏa thuận Ký kết số 19/2018-BBTT và Hợp đồng Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng và quyền thuê đất số 20/2018/HĐCN/TW25-AP. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, thủ tục chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất.

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.495.868.806	37.380.020.184	37.621.563.148	12.254.325.842
Thuế giá trị gia tăng	344.523.200	33.373.992.838	32.658.107.467	1.060.408.571
Thuế thu nhập cá nhân	804.659.076	11.728.841.795	11.759.528.224	773.972.647
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	570.335.543	216.108.321	354.227.222
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	128.937.600	14.885.897.752	15.014.835.352	-
Thuế nhập khẩu	-	90.243.313	90.243.313	-
Thuế khác	-	162.746.632	162.746.632	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.773.988.682</b>	<b>98.192.078.057</b>	<b>97.523.132.457</b>	<b>14.442.934.282</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo và tiếp thị	2.554.819.400	900.000.000
Chi phí thưởng cho người bán hàng	1.562.999.046	-
Chi phí tổ chức hội nghị	1.534.601.589	-
Chi phí thuê đất	1.332.346.756	-
Chi phí nhượng quyền	998.467.804	-
Chi phí hoa hồng bán hàng	384.380.401	552.799.612
Chi phí lãi vay	-	487.761.392
Khác	3.655.573.842	2.330.784.365
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.023.188.838</b>	<b>4.271.345.369</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức	604.351.934	27.186.442.239
Kinh phí công đoàn	535.303.723	453.239.501
Khác	722.794.241	641.761.249
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.862.449.898</u></b>	<b><u>28.281.442.989</u></b>

**20. VAY NGẮN HẠN**

	VND	
	Vay ngắn hạn từ ngân hàng	
Số đầu năm		71.336.727.836
Tăng trong năm		17.053.199.440
Giảm trong năm		<u>(88.389.927.276)</u>
Số cuối năm		<u>-</u>

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	19.633.557.109	21.369.470.255
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong năm (Thuyết minh số 23.1)	13.439.115.000	11.042.482.700
Sử dụng quỹ	<u>(25.011.756.090)</u>	<u>(12.778.395.846)</u>
Số cuối năm	<u>8.060.916.019</u>	<u>19.633.557.109</u>

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trợ cấp thôi việc	<u>5.115.717.958</u>	<u>5.091.791.374</u>



## Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 23.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>						VND
Số đầu năm	265.772.800.000	16.680.700.783	212.872.856.149	150.309.029.589	64.879.311.239	710.514.697.760
Lợi nhuận (lỗ) thuần trong năm	-	-	-	126.376.705.023	(3.014.083.335)	123.362.621.688
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	16.563.723.600	(16.563.723.600)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.042.482.700)	-	(11.042.482.700)
Cổ tức công bố	-	-	-	(79.731.840.000)	-	(79.731.840.000)
Khác	-	-	-	(79.618.924)	-	(79.618.924)
Số cuối năm	265.772.800.000	16.680.700.783	229.436.579.749	169.268.069.388	61.865.227.904	743.023.377.824
<b>Năm nay:</b>						
Số đầu năm	265.772.800.000	16.680.700.783	229.436.579.749	169.268.069.388	61.865.227.904	743.023.377.824
Tăng vốn trong năm	374.736.120.000	(15.800.000.000)	(223.000.000.000)	(135.936.120.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	142.127.926.500	266.224.639	142.394.151.139
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	20.158.672.000	(20.158.672.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13.439.115.000)	-	(13.439.115.000)
Khác	-	-	-	(14.134.714)	-	(14.134.714)
Số cuối năm	640.508.920.000	880.700.783	26.595.251.749	141.847.954.174	62.131.452.543	871.964.279.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Vốn đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	265.772.800.000	265.772.800.000
Vốn góp tăng trong năm (i)	374.736.120.000	-
Số cuối năm	<u>640.508.920.000</u>	<u>265.772.800.000</u>
<b>Cổ tức đã chia</b>		
Cổ tức đã công bố	135.936.120.000	79.731.840.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu (i)	135.936.120.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	26.582.090.305	53.403.028.200

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 365/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 đã phê duyệt việc phát hành cổ phần phổ thông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:141, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Nghiệp vụ phát hành 37.473.612 cổ phiếu trên đã hoàn thành vào ngày 2 tháng 8 năm 2022 và vốn cổ phần của Công ty sau đợt phát hành là 640.508.920.000 VND. Việc tăng vốn cổ phần này cũng được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt qua Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 ngày 27 tháng 10 năm 2022.

**23.3 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	64.050.892	26.577.280
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	64.050.892	26.577.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>64.050.892</i>	<i>26.577.280</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	64.050.892	26.577.280
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>64.050.892</i>	<i>26.577.280</i>

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.4 Lãi trên cổ phiếu**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	142.127.926.500	126.376.705.023
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	<u>(14.037.288.000)</u>	<u>(13.416.086.700)</u>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	128.090.638.500	112.960.618.323
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu) (**)	64.050.892	64.050.892

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.000	1.764
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.000	1.764

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 365/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 ở Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 365/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022, và được điều chỉnh giảm cho khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ở OPC BD theo Nghị quyết Hội đồng Thành viên số 07/NQ-HĐTV ngày 17 tháng 1 năm 2023.

(\*\*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để phản ánh việc phát hành cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ đầu tư phát triển và thặng dư vốn cổ phần đã thực hiện trong năm 2022.

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.194.003.443.459</b>	<b>1.126.407.919.401</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.172.507.379.928	1.106.830.963.146
Doanh thu bán nguyên vật liệu	19.508.271.368	18.445.368.406
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.987.792.163	1.131.587.849
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	<u>(22.389.335.611)</u>	<u>(2.680.002.241)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>1.171.614.107.848</u></b>	<b><u>1.123.727.917.160</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU** (tiếp theo)

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	6.584.161.816	3.155.145.953
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.229.233.027	552.060.200
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	443.466.775	391.107.763
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.256.861.618</b>	<b>4.098.313.916</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	613.379.873.467	622.543.217.175
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	23.413.028.194	20.147.601.293
Giá vốn hàng khuyến mãi	48.857.655.216	40.147.530.996
Giá vốn dịch vụ	1.112.769.784	808.020.194
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>686.763.326.661</b>	<b>683.646.369.658</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	7.032.918.223	6.787.770.302
Chi phí lãi vay	925.196.934	4.819.069.185
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	164.100.965	30.264.771
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.122.216.122</b>	<b>11.637.104.258</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>208.686.417.627</b>	<b>190.206.827.811</b>
Chi phí nhân viên	136.061.561.712	129.464.142.670
Chi phí quảng cáo tiếp thị	17.722.284.398	12.157.064.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.555.025.866	12.958.556.650
Chi phí khác	46.347.545.651	35.627.063.867
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>97.528.654.545</b>	<b>83.161.699.766</b>
Chi phí nhân viên	57.008.623.721	44.325.039.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.187.396.055	13.452.871.110
Chi phí khác	24.332.634.769	25.383.789.390
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>306.215.072.172</b>	<b>273.368.527.577</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	399.783.507.969	399.373.281.412
Chi phí nhân viên	280.276.948.543	255.667.086.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.008.417.155	34.677.977.879
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	22.818.667.371	22.501.522.563
Khác	66.127.416.903	70.867.174.830
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>812.014.957.941</b>	<b>783.087.042.808</b>

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi bởi quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.366.310.698	37.412.867.512
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	13.709.486	-
	<u>37.380.020.184</u>	<u>37.412.867.512</u>
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	149.782.089	(1.534.964.007)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.529.802.273</b>	<b>35.877.903.505</b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>179.923.953.412</b>	<b>159.240.525.193</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	35.984.790.682	31.848.105.039
<i>Điều chỉnh thuế do:</i>		
Chi phí không được trừ	3.217.020.668	3.170.353.892
Tài sản thuế hoãn lại chưa ghi nhận cho lỗ chuyển sang các năm sau	-	1.004.432.191
Lỗ kỳ trước chuyển sang	(982.907.163)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	13.709.486	-
Thu nhập cổ tức không chịu thuế TNDN	(207.495.000)	(110.412.040)
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	(159.547.200)	(34.575.577)
Khác	(335.769.200)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>37.529.802.273</b>	<b>35.877.903.505</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**29.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**29.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<u>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</u>		<u>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Trợ cấp thời việc	1.023.143.592	1.018.358.275	4.785.317	149.161.250
Chi phí phải trả	893.682.098	180.000.000	713.682.098	180.000.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	670.174.155	1.974.276.932	(1.304.102.777)	1.224.440.135
Lợi nhuận chưa thực hiện	568.374.172	132.665.274	435.708.898	(16.958.256)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	78.549	(65.826)	144.375	(1.679.122)
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>3.155.452.566</u></b>	<b><u>3.305.234.655</u></b>		
<b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b><u>(149.782.089)</u></b>	<b><u>1.534.964.007</u></b>

**29.4. Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước**

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó (phát sinh tại TW 25, công ty con của Công ty). Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 12.739.987.362 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17.654.523.179 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	VND		
		Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2022	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2022
2019	2024	7.646.732.461	(4.914.535.817)	2.732.196.644
2020	2025	4.985.629.762	-	4.985.629.762
2021	2026	5.022.160.956	-	5.022.160.956
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>17.654.523.179</u></b>	<b><u>(4.914.535.817)</u></b>	<b><u>12.739.987.362</u></b>

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của TW25 và chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 12.739.987.362 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan với Nhóm Công ty và có giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Quý đầu tư cơ hội PVI	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pacific Partners	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Xuân Vương	Cổ đông lớn

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
				<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	36.311.381.500	40.355.365.000
		Cổ tức được chia	268.559.563	1.512.759.535

Giao dịch vốn với các cổ đông lớn liên quan đến nghiệp vụ phát hành cổ phần phổ thông (*Thuyết minh số 23.2*), như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Số lượng cổ phần phổ thông phát hành thêm</i>	<i>Giá trị VND'000</i>
Quý đầu tư cơ hội PVI	9.306.000	93.060.000
Ông Trịnh Xuân Vương	5.104.198	51.041.980
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	5.023.336	50.233.360
Công ty Cổ phần Pacific Partners	4.818.363	48.183.630

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
				<i>VND</i>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	<u>8.355.722.550</u>	<u>1.475.410.650</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác như sau:

		VND	
	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
<b>Hội đồng Quản trị</b>		<b>2.724.999.985</b>	<b>3.265.615.381</b>
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch	804.777.775	306.666.666
Bà Phương Thanh Nhung	Phó Chủ tịch	415.333.330	95.555.555
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên	674.777.775	2.512.282.050
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	415.333.330	175.555.555
Ông Nguyễn Hải Dương	Thành viên	414.777.775	175.555.555
<b>Ban Kiểm soát</b>		<b>1.063.001.934</b>	<b>279.131.610</b>
Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban	220.333.330	50.555.555
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	89.777.775	60.555.555
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	752.890.829	168.020.500
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>6.928.828.203</b>	<b>4.746.581.452</b>
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	3.966.845.555	1.934.526.982
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.554.545.098	1.495.213.241
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.299.387.550	1.316.841.229
Ông Dương Minh Hùng	Phó Tổng Giám Đốc	108.050.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>10.716.830.122</u></b>	<b><u>8.291.328.443</u></b>

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	696.737.891	1.418.084.261
Từ 2 năm đến 5 năm	1.303.315.200	1.303.315.200
Trên 5 năm	5.864.918.400	6.190.747.200
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.864.971.491</u></b>	<b><u>8.912.146.661</u></b>

**32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	<u>1.773</u>	<u>238.774</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Vũ Thị Tuyết Dung  
Người lập



Nguyễn Thế Đề  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Xuân Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2023